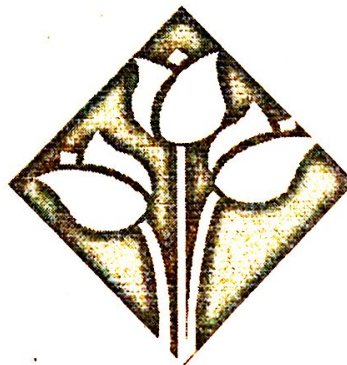


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		407.372.821.973	629.509.694.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1.351.360.072	762.311.739
1. Tiền	111		1.351.360.072	762.311.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		257.976.983.849	439.050.633.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	244.002.023.102	260.234.122.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.110.753.006	47.721.962.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04	17.818.328.426	135.109.625.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.06	(13.954.120.685)	(4.015.076.826)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		143.607.922.103	187.085.586.305
1. Hàng tồn kho	141	III.07	143.607.922.103	187.085.586.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.436.555.949	2.611.162.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13	0	9.222.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.17	4.436.555.949	2.601.940.168
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.17	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	III.14	0	0
B. Tài sản dài hạn	200		102.596.725.238	415.110.619.236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.608.843	11.608.843
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04	11.608.843	11.608.843
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	III.6	0	0
II. Tài sản cố định	220		1.650.944.151	6.425.655.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.09	1.650.944.151	6.425.655.261
- Nguyên giá	222		28.823.464.985	40.831.937.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.172.520.834)	(34.406.282.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	III.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	III.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.08	17.608.449.702	17.608.449.702
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		17.608.449.702	17.608.449.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02	61.343.835.830	367.495.867.075
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	289.291.427.077
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		52.353.367.042	52.353.367.042
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.885.752.233	52.160.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.895.283.445)	(26.309.327.044)
4. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.981.886.712	23.569.038.355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13	21.981.886.712	23.569.038.355
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	III.14	0	0
5. Lợi thế thương mại			0	0
Tổng cộng tài sản	250		509.969.547.211	1.044.620.313.669

Nguồn vốn	Mã số	Tuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		369.556.309.831	712.565.189.808
I. Nợ ngắn hạn	310		356.848.422.588	691.187.593.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16	67.509.629.705	214.684.141.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.864.917.315	93.750.486.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.17	14.613.803.542	19.832.319.889
4. Phải trả công nhân viên	314		4.320.903.466	22.464.420.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18	66.534.386.981	101.138.478.686
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19	14.302.936.960	19.445.192.799
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15	136.748.839.014	219.919.548.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	III.23	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(46.994.395)	(46.994.395)
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		12.707.887.243	21.377.596.043
1. Phải trả dài hạn người bán	331	III.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19	12.707.887.243	17.575.187.243
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15	0	3.802.408.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	III.21	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	III.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	III.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	III.23	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		140.413.237.380	332.055.123.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.25	140.413.237.380	332.055.123.861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	192.837.986.540
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	III.26	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	III.27	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.040.583.437	41.040.583.437
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.627.346.057)	8.176.553.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.176.553.884	8.176.553.884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.803.899.941)	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn	440		509.969.547.211	1.044.620.313.669

Ngày 22 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thị Huệ

Đặng Quang Hiệu

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Đoàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

bản I - Lãi, lỗ

DVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	107.964.696.293	159.337.849.589	192.657.490.436	587.436.886.382
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	IV.02	4.630.023.258	3.649.380.008	5.409.751.987	24.274.040.407
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.334.673.035	155.688.469.581	187.247.738.449	563.162.845.975
Giá vốn hàng bán	11	IV.03	96.468.309.349	144.469.991.216	173.377.132.641	507.374.860.881
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.866.363.686	11.218.478.365	13.870.605.808	55.787.985.094
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	91.907.542	2.567.652.383	135.854.446	3.783.282.693
Chi phí tài chính	22	IV.05	115.818.537.779	5.911.090.204	198.776.084.571	29.345.101.781
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.169.175.045	3.486.293.356	16.667.358.309	22.790.144.650
Chi phí bán hàng	24	IV.08	0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.08	12.866.697.459	7.350.624.625	22.144.017.772	33.078.945.303
0. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		(121.726.964.010)	524.415.919	(206.913.642.089)	(2.852.779.297)
1. Thu nhập khác	31	IV.06	454.829.046	9.060.000.000	1.428.319.955	7.058.505.205
2. Chi phí khác	32	IV.07	372.436.551	7.049.062.354	2.090.564.347	3.528.480.649
3. Lợi nhuận khác	40		82.392.495	2.010.937.646	(662.244.392)	3.530.024.556
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(121.644.571.515)	2.535.353.565	(207.575.886.481)	677.245.259
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	0	5.039.054	0	82.111.295
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.11	0	0	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(121.644.571.515)	2.530.314.511	(207.575.886.481)	595.133.964
8. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0	0	0	0
9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			(121.644.571.515)	2.530.314.511	(207.575.886.481)	595.133.964
J. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(11.476)	281	(19.583)	66

Ngày 22 tháng 01 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ

Đặng Quang Hiệu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016*

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(207.575.886.481)	677.245.259
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	4.200.161.206	10.226.107.274
- Các khoản dự phòng	03	24.525.000.260	(19.996.159.364)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	76.972.543.597	18.988.133.441
- Chi phí lãi vay	06	16.667.358.309	22.790.144.650
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(85.210.823.109)	32.685.471.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	175.706.970.801	(32.240.595.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43.477.664.202	86.731.505.954
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(259.557.634.623)	(72.404.706.079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.596.374.103	6.401.958.574
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.982.226.329)	(23.259.095.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(98.950.955)	(130.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(213.038.086)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(137.281.663.996)	(2.215.461.418)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(120.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.753.490.909	17.557.514.411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.666.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		461.700.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.762.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	206.955.212.029	26.320.781.995
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.854.446	5.163.089.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	208.844.557.384	29.955.085.576
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Chỉ tiêu		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	16.000.000.000	
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	146.431.076.700	281.193.582.533
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.404.195.355)	(317.309.151.034)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(726.400)	(14.205.673.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.973.845.055)	(50.321.242.101)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	589.048.333	(22.581.617.943)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	762.311.739	23.343.929.682
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.351.360.072	762.311.739

Ngày 22 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Đặng Quang Hiệu

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 106.000.000.000 đồng, tương đương với 10.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Nghị quyết số 67NQ/CT-HĐQT ngày 30/11/2015 về công tác tổ chức của chi nhánh Hà Nội thống nhất hủy bỏ quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 09/01/2013, nghị quyết số 01 NQ/CT-HĐQT ngày 08/01/52013 của HĐQT CTCP Sông Đà 7 về việc giải thể chi nhánh Hà Nội - CTCP Sông Đà 7

(*) Theo Nghị quyết số 21NQ/CT-HĐQT ngày 11/05/2015 về phương án sắp xếp tổ chức sản xuất và công tác cán bộ của Công ty CP Sông Đà 7 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 705 và Chi nhánh Sông Đà 707 - CTCP Sông Đà 7. Nghị quyết số 35NQ/CT-HĐQT ngày 27/06/2016 về việc hủy bỏ quyết định số 14QĐ-HĐQT ngày 12/05/2016 của HĐQT CTCP Sông Đà 7 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 705 - Công ty CP Sông Đà 7

(*) Theo nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 02/08/2016 phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7 tại Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn, nghị quyết số 45 /NQ-HĐQT ngày 01/09/2016 phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7 tại Công ty CP Sông Đà 704, nghị quyết số 46NQ-HĐQT ngày 06/09/2016 phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7 tại Công ty CP Sông Đà 705

(*) Theo Nghị quyết số 22/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2016 Quyết định giải thể Chi nhánh Sông Đà 7.05 - Công ty cổ phần Sông Đà 7

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm Công ty đã chuyển nhượng tất cả các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết với giá trị là: 206,955 tỷ đồng và trích lập dự phòng tài chính khoản đầu tư vào liên kết dẫn đến lỗ hoạt động tài chính cao.

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 43,91% vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của các Chi

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

I.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

II.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
 - Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.
- Cô tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia có

14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cô tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cô tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cô tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

I.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
Tiền đang chuyển

	31/12/2016	01/01/2016	Đơn vị tính: VND
	33,846,390	114,592,670	
	1,317,513,682	647,719,069	
	0	0	
Cộng	1,351,360,072	762,311,739	

2. Các khoản đầu tư tài chính

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Đầu tư vào công ty con

Công ty CP Sông Đà 7.02
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
Công ty CP Sông Đà 7.04
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Nậm Hè

	31/12/2016	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				01/01/2016
				Giá trị hợp lý
		40,475,145,000		37,784,901,904
	0	106,184,201,000	0	106,184,201,000
	0	36,960,000,000	0	36,960,000,000
	0	56,422,081,077	0	56,422,081,077
	0	49,250,000,000	0	25,630,916,052
Cộng	0	289,291,427,077	0	262,982,100,033
	52,353,367,042	52,353,367,042	-26,442,621,113	52,353,367,042
Cộng	52,353,367,042	52,353,367,042	(26,442,621,113)	52,353,367,042

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà
Công ty CP Sông Đà 705
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
Công ty cổ phần Sông Đà 7.02
Công ty CP Sông Đà 704

	31/12/2016	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				01/01/2016
				Giá trị hợp lý
		25,382,500,000		30,000,000,000
		6,060,400,000		6,060,400,000
		1,100,000,000		1,100,000,000
	0	5,040,581,000		15,000,000,000
	9,564,493,455	9,564,493,455		15,000,000,000
	2,737,777,778	2,737,777,778		15,000,000,000
Cộng	49,885,752,233	49,885,752,233	(12,686,618,500)	52,160,400,000
	52,353,367,042	52,353,367,042	-26,442,621,113	52,353,367,042
Cộng	52,353,367,042	52,353,367,042	(26,442,621,113)	52,353,367,042

3 . Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	244,002,023,102	260,234,122,422
	83,951,847,439	128,497,330,072
	122,240,058,913	77,097,586,559
	16,971,838,096	16,971,838,096
	20,838,278,654	37,667,367,695
	-	-
	244,002,023,102	260,234,122,422

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 BĐH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà
 BĐH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà
 Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV
 Phải thu của khách hàng khác
 b. Phải thu của khách hàng dài hạn
 c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4 . Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17,818,328,426	12,792,310,605	135,109,625,911	2,617,832,351
Tạm ứng	6,852,114,855	2,316,606,729	7,637,055,164	1,178,706,729
Ký cược, ký quỹ	6,000,000		20,000,000	
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	31,903,633		594,962,652	
- Trần Thị Tuyết			3,525,000,000	
Phải thu tiền ứng vốn SXKD			911,572,830	
- CTCP Sông Đà 8.01			22,504,993,901	
- CTCP Sông Đà 8			82,694,768,130	
- CT TNHH Đồ gỗ Yên Sơn			8,213,282,000	
- CT CP Sông Đà 705			1,263,493,757	
- CT TNHH Sông Đà 709			7,744,497,477	
Phải thu khác	6,177,273,120	5,724,667,058		1,439,125,622
	11,608,843	-	11,608,843	-
	11,608,843		11,608,843	
	17,829,937,269	12,792,310,605	135,121,234,754	2,617,832,351

- b. Dài hạn
 Ký cược, ký quỹ

Cộng

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	0	0	0	0
	-	-	-	-
	-	-	-	-

6 . Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tạm ứng	2,316,606,729		1,178,706,729	
Trả trước cho người bán	847,945,500		937,945,500	
Phải thu khác	10,475,703,876		1,898,424,597	
Phải thu khách hàng	313,864,580			
Cộng	13,954,120,685	0	4,015,076,826	0

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3,688,758,976	-	2,878,377,985	
Nguyên liệu, vật liệu	1,482,882	-	931,553,373	
Công cụ, dụng cụ	139,917,680,245		183,275,654,947	
Chi phí SXKD dở dang	143,607,922,103	0	187,085,586,305	0
Cộng				

8 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	17,608,449,702	17,608,449,702	17,608,449,702	17,608,449,702
Xây dựng cơ bản dở dang	17,608,449,702	17,608,449,702	17,608,449,702	17,608,449,702
Cộng				

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	0	30,321,431,766	9,889,735,359	620,770,776	40,831,937,901
Tăng trong năm	0	139,074,106	0	0	139,074,106
- Mua sắm					
- Đầu tư XDCB hoàn hành					
- Chuyển từ BĐSĐT					
- Tăng khác					
Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán	0	7,646,098,106	4,214,577,380	286,871,536	12,147,547,022
- Giám khác		7,646,098,106	4,214,577,380	286,871,536	12,147,547,022
Số cuối năm	0	22,814,407,766	5,675,157,979	333,899,240	28,823,464,985

Hao mòn TSCĐ									
Số đầu năm	0	24,202,985,117	9,582,526,747	620,770,776	34,406,282,640				
Tăng trong năm	0	3,913,136,584	426,098,728	0	4,339,235,312				
- Trích khấu hao TSCĐ	0	3,774,062,478	426,098,728	0	4,200,161,206				
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0				
- Tăng khác		139,074,106			139,074,106				
Giảm trong năm	0	7,177,777,152	4,108,348,430	286,871,536	11,572,997,118				
- Thanh lý, nhượng bán		7,177,777,152	4,108,348,430	286,871,536	11,572,997,118				
- Giảm khác									
Số cuối năm	0	20,938,344,549	5,900,277,045	333,899,240	27,172,520,834				
Giá trị còn lại									
Số đầu năm	0	6,118,446,649	307,208,612	0	6,425,655,261				
Số cuối năm	0	1,876,063,217	(225,119,066)	0	1,650,944,151				
13 . Chi phí trả trước									
				31/12/2016	01/01/2016				
				VND	VND				
a. Ngán hạn									
Bảo hiểm, kiểm định máy móc, thiết bị, phí vận chuyển									
Dụng cụ sản xuất									
b. Dài hạn									
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng									
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng									
Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4									
Di chuyển thiết bị thi công CNTT Lai Châu									
Cộng									
				21,981,886,712	23,578,260,815				
				9,222,460	9,222,460				
				21,981,886,712	23,569,038,355				
				689,299,667	689,299,667				
				923,267,401	1,222,296,073				
				21,058,619,311	21,657,442,615				
				21,981,886,712	23,578,260,815				

15 . Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2016		Tăng, giảm trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn	136,748,839,014	136,748,839,014	0	234,364,195,355	219,919,548,869	252,195,117,370
Vay ngắn hạn	131,986,430,214	131,986,430,214	146,431,076,700	230,524,195,355	216,079,548,869	248,355,117,370
Vay dài hạn đến hạn trả	4,762,408,800	4,762,408,800	4,762,408,800	3,840,000,000	3,840,000,000	3,840,000,000
b.Vay dài hạn	0	0		3,802,408,800	3,802,408,800	3,802,408,800
Cộng	136,748,839,014	136,748,839,014	151,193,485,500	238,166,604,155	223,721,957,669	255,997,526,170

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày

Số hợp đồng		Lãi suất	Thời hạn	31/12/2016	
				Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	BIDV Sơn La	9%/năm	10 tháng	38,549,482,000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 12/08/2014	Vietinbank CN Tây Hà Nội	9%/năm	10 tháng	88,436,948,214	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013	BIDV Hà Tây	10% năm	54 tháng	1,917,408,800	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	Vietinbank CN Sông Nhuệ	11,5%/năm	96 tháng	2,845,000,000	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
HĐTD số 02/2016/SDD/THĐ ngày 23/08/2016	Công ty CPTĐ Cao nguyên SĐ7	9%/năm	3 tháng	5,000,000,000	
Cộng				136,748,839,014	

16 . Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	67,509,629,705	67,509,629,705	214,684,141,526	214,684,141,526
Công ty CP Sông Đà 704	8,216,332,159	8,216,332,159	132,441,518,133	132,441,518,133
Công ty cổ phần thép Việt ý	4,361,847,522	4,361,847,522	11,376,121,702	11,376,121,702
Công ty CP Sông Đà 8	17,656,857,721	17,656,857,721	41,045,894,717	41,045,894,717
Phải trả người bán khác	37,274,592,303	37,274,592,303	29,820,606,974	29,820,606,974
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	67,509,629,705	67,509,629,705	214,684,141,526	214,684,141,526

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	10,043,047,256	3,469,252,759	9,677,943,067	16,251,737,564
Thuế TNDN	14,367,998	9,224,000	101,674,254	106,818,252
Thuế thu nhập cá nhân	597,639,455	143,395,566	606,173,470	1,060,417,359
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	3,958,748,833	1,550,402,119	5,000,000	2,413,346,714
Cộng	14,613,803,542	5,172,274,444	10,390,790,791	19,832,319,889
b. Phải thu				
Cộng			0	0

18 . Chi phí phải trả

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số phải trả	Giá trị	Số phải trả
a. Ngắn hạn	66,534,386,981	66,534,386,981	101,138,478,686	101,138,478,686
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp, vữa bê tông	44,404,942,915	44,404,942,915	93,254,123,157	93,254,123,157
Chi phí lãi vay	2,944,249,720	2,944,249,720	1,121,913,650	1,121,913,650
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm			443,945,896	443,945,896
Chi phí thi công			5,828,649,983	5,828,649,983
Chi phí thí nghiệm	5,829,381,132	5,829,381,132	9,200,000	9,200,000
Phải trả ngắn hạn khác	13,355,813,214	13,355,813,214	480,646,000	480,646,000
b. Dài hạn			-	-
Cộng	66,534,386,981	66,534,386,981	101,138,478,686	101,138,478,686

19 . Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	14,302,936,960	19,445,192,799
Kinh phí công đoàn	1,503,226,441	1,818,088,499
Bảo hiểm xã hội	197,544,748	192,419,630
Bảo hiểm y tế		37,895,062
Bảo hiểm thất nghiệp		16,598,410
Cổ tức các năm phải trả	193,600,000	194,326,400
Phải trả CNV ủy thác đầu tư tiền cổ tức	833,278,660	888,388,660
Công ty CP Sông Đà 702	4,392,714,838	10,715,370,032
Quỹ tự nguyện Sông Đà	637,343,365	797,661,365
Tiền thưởng khánh thành nhà máy TĐ Sơn La	849,000,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	5,696,228,908	4,784,444,741
b. Dài hạn	12,707,887,243	17,575,187,243
Phải trả công ty Someco	1,040,000,000	1,040,000,000
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	11,667,887,243	16,535,187,243
Cộng	27,010,824,203	37,020,380,042

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	41,040,583,437	192,837,986,540	0	8,176,553,884
2. Tăng trong kỳ này	16,000,000,000	0	0	0	(207,575,886,481)
Tăng vốn trong kỳ	16,000,000,000	0	0	0	0
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Quỹ tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Tăng khác trong kỳ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ này	0	0	192,837,986,540	0	192,771,986,540
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	192,837,986,540	0	192,771,986,540
4. Số dư cuối kỳ này	106,000,000,000	41,040,583,437	0	0	(6,627,346,057)
					VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 Tỷ lệ %	01/01/2016 Tỷ lệ %	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyễn Hữu Doanh	10.92%	0.00%	11,580,000,000	0
Nguyễn Hữu Chuẩn	7.97%	9.39%	8,448,000,000	8,448,000,000
Nguyễn Trọng Khoa	7.55%	8.89%	8,000,000,000	8,000,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	73.56%	81.72%	77,972,000,000	73,552,000,000
Cộng			106,000,000,000	90,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	16,000,000,000	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	106,000,000,000	90,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ		

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,600,000	9,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	10,600,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,600,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,600,000	9,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	180,243,598,715	556,323,161,843
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12,413,891,721	31,113,724,539
Cộng	192,657,490,436	587,436,886,382
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	174,833,846,728	532,049,121,436
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12,413,891,721	31,113,724,539
Cộng	187,247,738,449	563,162,845,975
2 . Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	5,409,751,987	24,274,040,407
Cộng	5,409,751,987	24,274,040,407
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động xây lắp	160,495,042,246	488,399,697,268
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	0	0
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12,882,090,395	18,975,163,613
Cộng	173,377,132,641	507,374,860,881
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	135,854,446	103,589,170
Lãi từ hoạt động cho vay	0	1,116,193,523
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	0	2,563,500,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	135,854,446	3,783,282,693
5 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	16,667,358,309	22,790,144,650
Lãi chậm nộp bảo hiểm		186,973,026
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	76,972,543,597	29,829,921,320
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	80,413,694,344	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(55,339,395,109)	(23,461,937,215)
Chi phí tài chính khác	80,061,883,430	
Cộng	198,776,084,571	29,345,101,781
6 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1,428,319,955	7,058,505,205
Cộng	1,428,319,955	7,058,505,205

7 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản	534,915,501	12,578,874,383
Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp thuế, VPHC	1,555,648,846	3,399,553,137
Cộng	2,090,564,347	15,978,427,520

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	8,738,172,177	15,512,839,731
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,430,214,023	13,186,714,383
Cộng	22,144,017,772	33,078,945,303

9 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165,010,388,124	269,690,175,332
Chi phí nhân công	17,840,699,597	101,614,308,645
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,675,373,804	16,387,396,145
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,200,161,206	10,226,107,274
Thuế, phí và lệ phí	526,613,125	1,028,180,645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,874,925,367	63,037,142,936
Chi phí dự phòng	(10,456,172,011)	3,465,777,851
Chi phí bằng tiền khác	2,849,161,201	7,649,793,746
Cộng	195,521,150,413	473,098,882,574

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	82,111,295
Cộng	0	82,111,295

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Đặng Quang Hiệu

Ngày 22 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Doanh